CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà (HNX: SDU)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 31/12/2024	19,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.1%	2.1%	7.3%

Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2024

8/9
(Mạnh)

	2024	YoY
DT thuần	85.0 tỷ VNĐ	▲ 0.20 ▲ 0.3%

	2024	YoY
LN sau thuế	1.20 tỷ VNĐ	▲ 0.17 ▲ 16.7%

Tỷ suất lợi nhuận

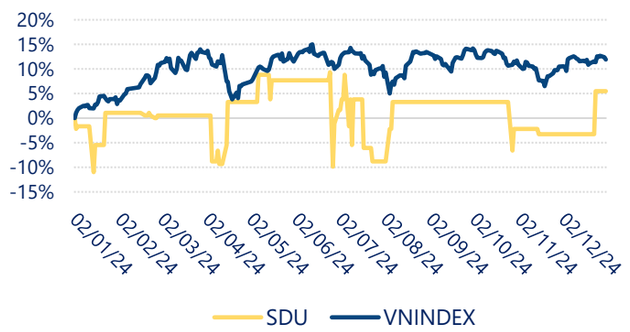

Cơ cấu cổ đông

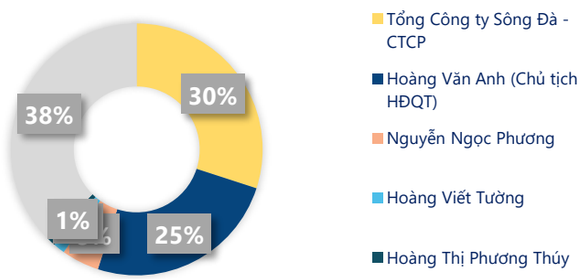

Piotroski F - Score

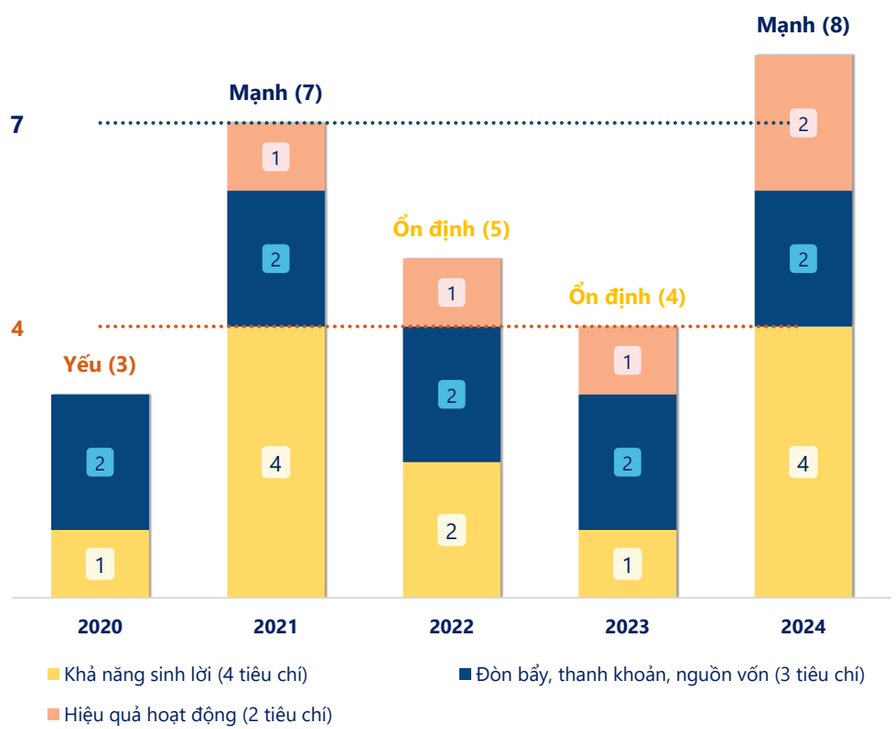

Năm **2024**, F-Score của **SDU** đạt **8/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức **"Mạnh"**.

Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà (HNX: SDU)

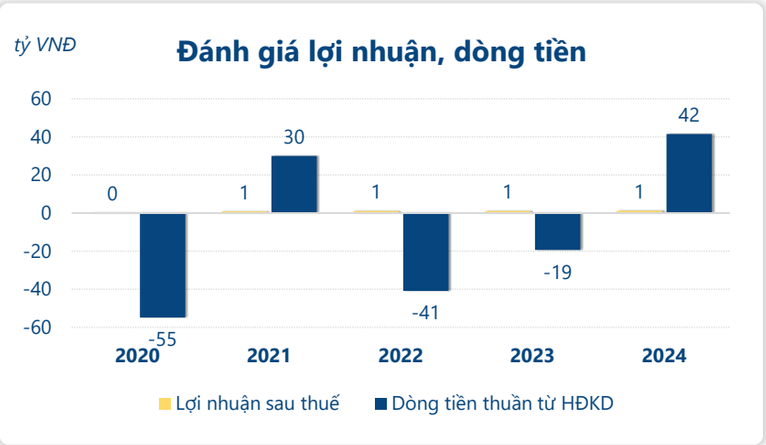

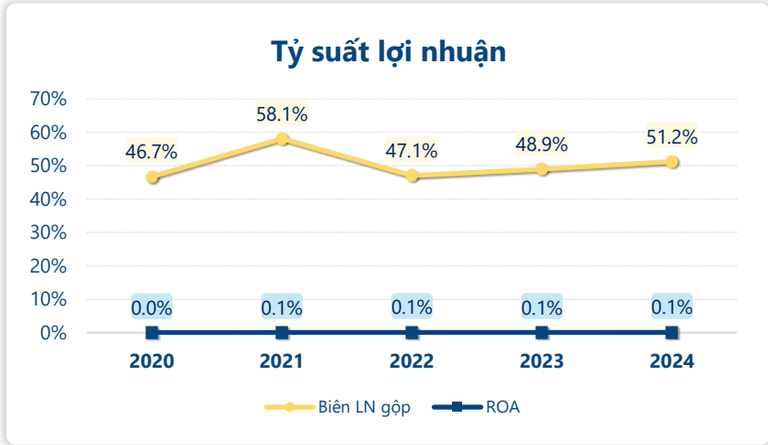

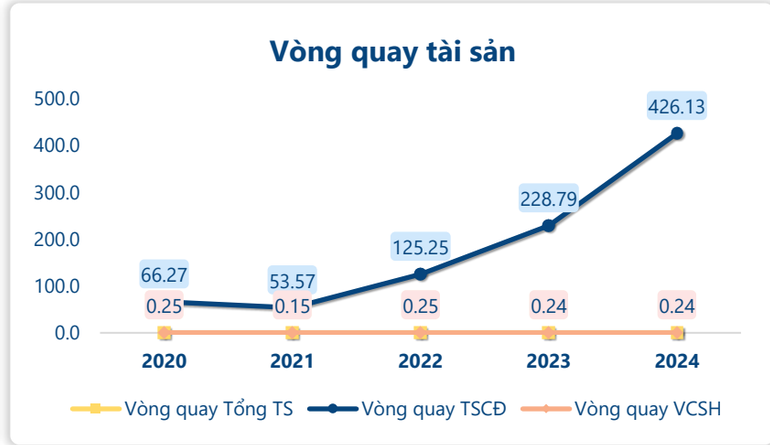

Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SDU**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

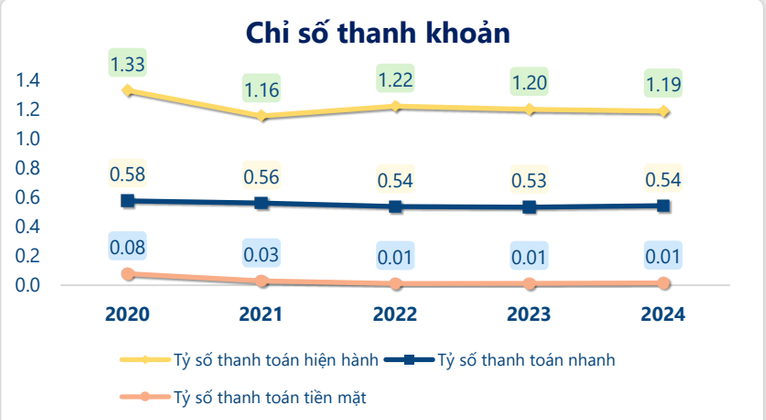

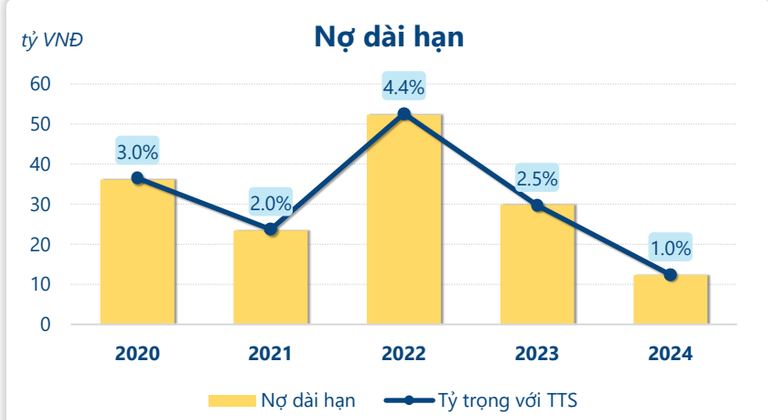

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,195**	**1,204**	**-0.7%**
Tài sản ngắn hạn	987	987	0.0%
Tiền và tương đương tiền	12.2	10.2	19.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.41	0.00	297645%
Phải thu ngắn hạn	431	410	5.2%
Hàng tồn kho	537	549	-2.2%
Tài sản ngắn hạn khác	6.30	18.1	-65.2%
Tài sản dài hạn	**209**	**217**	**-3.9%**
Phải thu dài hạn	0.01	0.06	-83.3%
Tài sản cố định	0.19	0.21	-11.5%
Bất động sản đầu tư	165	173	-4.2%
Tài sản dở dang	2.24	2.24	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	22.6	22.7	-0.3%
Tài sản dài hạn khác	**18.0**	**19.0**	**-5.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	841	852	-1.2%
Nợ ngắn hạn	**829**	**822**	**0.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	241	249	-3.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.5	25.2	-22.5%
Nợ dài hạn	12.3	29.8	-58.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.46	21.9	-79.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**354**	**353**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**354**	**353**	**0.4%**
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**87.7**	**53.9**	**86.2**	**84.8**	**85.0**
Giá vốn hàng bán	46.7	22.6	45.6	43.3	41.5
Lợi nhuận gộp	**41.0**	**31.3**	**40.6**	**41.5**	**43.5**
Doanh thu HĐTC	0.13	0.04	1.84	0.66	0.02
Chi phí TC	20.0	12.0	15.7	16.0	15.1
Chi phí lãi vay	**19.3**	**15.3**	**15.5**	**15.5**	**15.1**
LN trong công ty LKLD	-0.17	-0.51	-0.52	-0.30	-0.14
Chi phí bán hàng	5.63	0.71	2.55	1.20	1.31
Chi phí QLDN	7.35	8.21	13.9	13.4	14.7
LN thuần từ HĐKD	**7.92**	**9.95**	**9.80**	**11.2**	**12.3**
Lợi nhuận khác	-3.68	-5.70	-4.39	-5.77	-6.83
LN trước thuế	**4.25**	**4.25**	**5.41**	**5.40**	**5.47**
Lợi nhuận sau thuế	**0.13**	**0.89**	**1.18**	**1.03**	**1.20**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.13**	**0.89**	**1.18**	**1.03**	**1.20**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-54.8	30.0	-40.8	-19.3	41.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	2.09	0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	104	-68.1	26.0	17.6	-39.8
Tiền đầu kỳ	13.4	62.9	24.7	9.87	10.2
Lưu chuyển tiền thuần	**49.5**	**-38.1**	**-14.9**	**0.34**	**1.71**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	62.9	24.7	9.87	10.2	12.2